CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH ĐẶNG NGUYỄN F&B
[02] Mã số thuế: 6101306404
[03] Địa chỉ: 382 - Trần Hưng Đạo **[04] Quận/Huyện:** **[05] Tỉnh/Thành phố:** Tỉnh Quảng Ngãi
[06] Điện thoại: 0973778789 **[07] Fax:** **[08] E-mail:** ctydangnguyenkt@gmail.com
BCTC đã được kiểm toán: []
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.753.334.543**	**0**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**102.563.692**	**0**
1. Tiền	111		102.563.692	0
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +…+ 137 + 139)	**130**		**152.891.159**	**0**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		134.891.159	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.000.000	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**2.277.420.185**	**0**
1. Hàng tồn kho	141		2.277.420.185	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + …+ 155)	**150**		**220.459.507**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57.633.333	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.826.174	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**679.877.847**	**0**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +….+ 216 + 219)	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**679.877.847**	**0**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**		**0**	**0**
- Nguyên giá	222		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**		679.877.847	0
- Nguyên giá	225		690.226.642	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(10.348.795)	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + …+ 255)	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.433.212.390**	**0**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	**300**		**1.324.513.606**	**0**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +…+ 323 + 324)	**310**		**1.324.513.606**	**0**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		674.513.606	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		650.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +…+ 342 + 343)	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**2.108.698.784**	**0**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +…+ 421 + 422)	**410**		**2.108.698.784**	**0**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		2.000.000.000	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 =421a + 421b)	421		108.698.784	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108.698.784	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.433.212.390**	**0**

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		ĐẶNG LÊ NHÂN

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH ĐẶNG NGUYỄN F&B*
Ngày ký: 15/03/2026 09:51:57.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH ĐẶNG NGUYỄN F&B
[03] Mã số thuế: 6101306404

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.857.323.954	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**7.857.323.954**	**0**
4. Giá vốn hàng bán	11		7.331.413.351	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**525.910.603**	**0**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		59.417	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		142.002.326	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		276.048.148	0
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**107.919.546**	**0**
11. Thu nhập khác	31		779.498	0
12. Chi phí khác	32		260	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**779.238**	**0**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**108.698.784**	**0**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**108.698.784**	**0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		ĐẶNG LÊ NHÂN

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH ĐẶNG NGUYỄN F&B*
Ngày ký: 15/03/2026 09:51:57.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH ĐẶNG NGUYỄN F&B
[03] Mã số thuế: 6101306404

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.865.200.622	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.880.769.516)	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(270.000.199)	0
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		485.251.003	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(267.118.218)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.067.436.308)**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.520.000.000	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		650.000.000	0
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2.170.000.000**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**102.563.692**	**0**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**0**	**0**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**102.563.692**	**0**

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		ĐẶNG LÊ NHÂN

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH ĐẶNG NGUYỄN F&B*
Ngày ký: 15/03/2026 09:51:57.